

BẢNG GIÁ DMKT BỆNH VIỆN

STT	TEN DVKT PHEDUYET	DON GIA
1	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30200
2	Định lượng Glucose [Máu]	22400
3	Định lượng Globulin [Máu]	22400
4	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20000
5	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22400
6	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28000
7	Định lượng Urê máu [Máu]	22400
8	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44800
9	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28400
10	Định lượng Albumin [Máu]	22400
11	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22400
12	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13400
13	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16800
14	Định lượng Creatinin (máu)	22400
15	Tìm giun chỉ trong máu	37300
16	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37300
17	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42100
18	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22400
19	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39200
20	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58600
21	Ghi điện não đồ thông thường	75200
22	Ghi điện não đồ vi tính	75200
23	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135300
24	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135300
25	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	135300
26	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	135300
27	Siêu âm tuyến vú hai bên	58600
28	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58600
29	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58600
30	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58600
31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58600
32	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58600
33	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58600
34	Siêu âm tử cung phần phụ	58600
35	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58600
36	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58600
37	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58600
38	Siêu âm màng phổi	58600
39	Điện tim thường	39900
40	Siêu âm ổ bụng	58600
41	Ghi điện cơ kim	135300
42	Điện não đồ thường quy	75200
43	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135300
44	Ghi điện não thường quy	75200
45	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64300
46	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14700
47	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900
48	Tập đi với khung tập đi	33400
49	Khí dung thuốc giãn phế quản	27500
50	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77500
51	Tập đi với khung treo	33400
52	Điều trị bằng laser công suất thấp	52100
53	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33400
54	Tập với bàn nghiêng	33400

55	Tập đi với gậy	33400
56	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33400
57	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33400
58	Tập điều hợp vận động	59300
59	Tập đi với thanh song song	33400
60	Tập với thang tường	33400
61	Sắc thuốc thang	14000
62	Tập đi với bàn xương cá	33400
63	Tập vận động trên bóng	33400
64	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39700
65	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44800
66	Định lượng Acid Uric [Máu]	22400
67	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22400
68	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28000
69	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000
70	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44800
71	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44800
72	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16000
73	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28600
74	Tập với ròng rọc	14700
75	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39000
76	Định nhóm máu tại giường	42100
77	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71600
78	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70800
79	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30200
80	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39700
81	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43500
82	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42100
83	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44800
84	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	44800
85	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22400
86	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22400
87	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28000
88	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22400
89	Siêu âm các tuyến nước bọt	58600
90	Tập sửa lỗi phát âm	124000
91	Định lượng Sắt [Máu]	33600
92	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49700
93	Siêu âm hạch vùng cổ	58600
94	Siêu âm tuyến giáp	58600
95	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64900
96	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33400
97	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22400
98	Tập với giàn treo các chi	33400
99	Tập với xe đạp tập	14700
100	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16000
101	Khám Y học cổ truyền	45000
102	Khám Phục hồi chức năng	45000
103	Khám Nội tổng hợp	45000
104	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	222300
105	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền	222300
106	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3	53190
107	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 [cho nhóm người bệnh tổn thương tùy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não]	66690
108	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	177300
109	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp	418500

110	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	177300
111	Tập do cứng khớp	56200
112	Xoa bóp áp lực hơi	32900
113	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900
114	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58600
115	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58600
116	Đo điện thế kích thích vận động	135300
117	Đo điện thế kích thích cảm giác	135300
118	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	135300
119	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71800
120	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	135300
121	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78300
122	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78300
123	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78300
124	Điện châm điều trị sa tử cung	78300
125	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78300
126	Thủy châm điều trị di tinh	77100
127	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300
128	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300
129	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300
130	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78300
131	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77100
132	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77100
133	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	77100
134	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77100
135	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77100
136	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100
137	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77100
138	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77100
139	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78300
140	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78300
141	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300
142	Điện châm điều trị lác cơ năng	78300
143	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78300
144	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78300
145	Điện châm điều trị ù tai	78300
146	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78300
147	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78300
148	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300
149	Điện châm điều trị đau răng	78300
150	Điện châm điều trị giảm khúu giác	78300
151	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78300
152	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300
153	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78300
154	Điện châm điều trị hội chứng stress	78300
155	Điện châm điều trị cảm mạo	78300
156	Điện châm điều trị viêm Amidan	78300
157	Điện châm điều trị trĩ	78300
158	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78300
159	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78300
160	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78300
161	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78300
162	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78300
163	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78300
164	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78300
165	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78300
166	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300

167	Điện châm điều trị khàn tiếng	78300
168	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78300
169	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77100
170	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77100
171	Thủy châm điều trị đau lưng	77100
172	Thủy châm điều trị sụp mi	77100
173	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77100
174	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77100
175	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77100
176	Điện châm điều trị chắp lẹo	78300
177	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77100
178	Thủy châm điều trị liệt dương	77100
179	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77100
180	Thủy châm điều trị mất ngủ	77100
181	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77100
182	Thủy châm điều trị nấc	77100
183	Thủy châm điều trị viêm amydan	77100
184	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77100
185	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77100
186	Thủy châm điều trị mày đay	77100
187	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77100
188	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77100
189	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77100
190	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77100
191	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77100
192	Thủy châm điều trị trĩ	77100
193	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77100
194	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77100
195	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77100
196	Thủy châm điều trị sa tử cung	77100
197	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77100
198	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77100
199	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77100
200	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77100
201	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77100
202	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77100
203	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77100
204	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77100
205	Thủy châm điều trị đau răng	77100
206	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77100
207	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156400
208	Cây chỉ điều trị mày đay	156400
209	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	156400
210	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	156400
211	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156400
212	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156400
213	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156400
214	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156400
215	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156400
216	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156400
217	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156400
218	Cây chỉ điều trị nấc	156400
219	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156400
220	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156400
221	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	156400
222	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156400
223	Cây chỉ điều trị đau lưng	156400
224	Cây chỉ điều trị sa tử cung	156400

225	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156400
226	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000
227	Thụt tháo	92400
228	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156400
229	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156400
230	Cây chỉ điều trị di tinh	156400
231	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59300
232	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36700
233	Thủy châm	77100
234	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100
235	Tập lên, xuống cầu thang	33400
236	Chọc hút khí màng phổi	162900
237	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76000
238	Tập đi với chân giả dưới gối	33400
239	Đặt ống thông hậu môn	92400
240	Thủy châm điều trị thống kinh	77100
241	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77100
242	Thủy châm điều trị đái dầm	77100
243	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77100
244	Thủy châm điều trị hen phế quản	77100
245	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77100
246	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77100
247	Thủy châm điều trị đau dây V	77100
248	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77100
249	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77100
250	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77100
251	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77100
252	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77100
253	Thủy châm điều trị sụp mí	77100
254	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77100
255	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77100
256	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156400
257	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156400
258	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156400
259	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156400
260	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400
261	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156400
262	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156400
263	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400
264	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156400
265	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156400
266	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156400
267	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156400
268	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	156400
269	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156400
270	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156400
271	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156400
272	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	156400
273	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156400
274	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	156400
275	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156400
276	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156400
277	Cây chỉ điều trị đái dầm	156400
278	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156400
279	Cây chỉ điều trị liệt dương	156400
280	Xông hơi thuốc	50300
281	Cứu	37000
282	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76000
283	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76000

284	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000
285	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	156400
286	Tập các kiểu thở	32900
287	Điều trị bằng từ trường	41900
288	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33400
289	Chọc dò dịch màng phổi	153700
290	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59300
291	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59300
292	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48900
293	Tập đi với chân giả trên gối	33400
294	Tập vận động thụ động	59300
295	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532500
296	Thông bàng quang	101800
297	Rửa dạ dày cấp cứu	152000
298	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900
299	Xông thuốc bằng máy	50300
300	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500
301	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318700
302	Kéo nắn cột sống cổ	54800
303	Bó thuốc	57600
304	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000
305	Tập ho có trợ giúp	32900
306	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76000
307	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000
308	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76000
309	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76000
310	Thay ống nội khí quản	600500
311	Thay canuyn mở khí quản	263700
312	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162900
313	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76000
314	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400
315	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76000
316	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248500
317	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76000
318	Tập với máy tập thăng bằng	33400
319	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59300
320	Điều trị bằng Parafin	46000
321	Cây chỉ	156400
322	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000
323	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51800
324	Điều trị bằng sóng ngắn	41100
325	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76000
326	Giác hơi điều trị các chứng đau	36700
327	Giác hơi điều trị cảm cúm	36700
328	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76000
329	Đặt ống thông dạ dày	101800
330	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33400
331	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54800
332	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64900
333	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76000
334	Chườm ngải	37000
335	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76000
336	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76000
337	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76000
338	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54800
339	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800
340	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148600
341	Vận động trị liệu hô hấp	32900
342	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76000

343	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76000
344	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36700
345	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58400
346	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76000
347	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76000
348	Đặt nội khí quản	600500
349	Điều trị bằng siêu âm	48700
350	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900
351	Điều trị bằng sóng xung kích	71200
352	Tập trị giác và nhận thức	51400
353	Điều trị bằng điện trường cao áp	41900
354	Hút đờm hầu họng	14100
355	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50800
356	Tập cho người thất ngôn	124000
357	laser châm	52100
358	Tập vận động có kháng trở	59300
359	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51300
360	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76000
361	Tập vận động có trợ giúp	59300
362	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52100
363	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76000
364	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13600
365	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73300
366	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73300
367	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300
368	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
369	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300
370	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	73300
371	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
372	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300
373	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73300
374	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105300
375	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73300
376	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
377	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73300
378	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
379	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73300
380	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73300
381	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300
382	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
383	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73300
384	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300
385	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
386	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
387	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300
388	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300
389	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73300
390	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300
391	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73300

392	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
393	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
394	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73300
395	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73300
396	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
397	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
398	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73300
399	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73300
400	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
401	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
402	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300
403	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73300
404	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
405	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73300
406	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
407	Điện châm [kim ngắn]	78300
408	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148600
409	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144700
410	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]	73300
411	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78300
412	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41100
413	Định lượng Glucose [Máu]	22400
414	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20000
415	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22400
416	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28000
417	Định lượng Urê máu [Máu]	22400
418	Định lượng Albumin [Máu]	22400
419	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22400
420	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13400
421	Định lượng Creatinin (máu)	22400
422	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22400
423	Định lượng Acid Uric [Máu]	22400
424	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28000
425	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000
426	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28600
427	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)	49700